

“朝三暮四”的古今义

- 📌 成语是汉语中非常有特点的一部分词汇。

Chéngyǔ shì Hànyǔ zhōng fēicháng yǒu tèdiǎn de yí bùfēn cíhuì.

Thành ngữ là một bộ phận từ vựng vô cùng có đặc điểm trong tiếng Trung.

- 📌 成语有固定的结构，不能随便更改

Chéngyǔ yǒu gùdìng de jiégòu, bùnéng suíbiàn gēnggǎi

Thành ngữ có kết cấu cố định, không thể tùy tiện thay đổi

- 📌 它的意义是整体性的，不是每个字意思的简单相加，而是综合起来表达一个完整的意思

tā de yìyì shì zhěngtǐ xìng de, búshì měi gè zì yìsī de jiǎndān xiāngjiā, érshì zōnghé qílái biǎodá yí gè wánzhěng de yìsī.

Ý nghĩa của nó mang tính tổng thể, không phải đơn giản là ghép ý nghĩa của mỗi chữ vào, mà là tổng hợp lại biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

- 📌 一般来说，成语的意义也是稳定的，很少发生变化，

Yībān lái shuō, chéngyǔ de yìyì yě shì wěndìng de, hěn shǎo fāshēng biànhuà,

Thông thường mà nói, ý nghĩa của thành ngữ cũng ổn định, rất ít khi xảy ra thay đổi.

- 📌 比如我们学过的“盲人摸象”和“精诚所至，金石为开”。

Bǐrú wǒmen xué guò de “máng rén mō xiàng” hé “jīngchéng suǒ zhì, jīn shí wéi kāi”.

Ví dụ như thành ngữ chúng ta từng học “thầy bói xem voi” và “có công mài sắt có ngày nên kim”.

- 📌 但也有古今不同的，像我们今天要学习的“朝三暮四”。

Dàn yě yǒu gùjīn bùtóng de, xiàng wǒmen jīntiān yào xuéxí de “zhāosānmùsì”.

Nhưng cũng có thành ngữ ý nghĩa xưa và nay khác nhau, giống như thành ngữ “sáng ba chiều bốn” hôm nay chúng ta học.

- 📌 中国古代有一位哲学家，在他的书中讲了这样一个寓言故事：

Trung Quốc cổ đại có một nhà triết học, trong sách của ông ấy đã kể một câu chuyện ngụ ngôn như thế này:

Zhōngguó gǔdài yǒu yí wèi zhéxuéjiā, zài tā de shū zhōng jiǎng le zhèyàng yí gè yùyán gùshi:

📌 从前有位老人，喂养了一群猴子当宠物。

Cóngqián yǒu wèi lǎorén, wèiyǎng le yì qún hóuzi dāng chǒngwù.

Trước đây có một ông lão, nuôi một bầy khỉ làm thú cưng.

📌 相处久了，彼此居然可以从表情、声音和行为举止中了解对方的意思。

Xiāngchǔ jiǔ le, bǐcǐ jūrán kěyǐ cóng biǎoqíng, shēngyīn hé xíngwéi jǔzhǐ zhōng liǎojiě duìfāng de yìsi.

Chung sống lâu rồi, hai bên vậy mà lại có thể từ trong biểu cảm, giọng nói và hành vi cử chỉ hiểu được ý của đối phương.

📌 猴子太多，每天要吃大量的瓜果、蔬菜和粮食。

Hóuzi tài duō, měitiān yào chī dàliàng de guāguǒ, shūcài hé liángshí.

Khỉ quá nhiều, mỗi ngày phải ăn lượng lớn trái cây, rau và lương thực.

📌 然而，一个普通的家庭，财产不多，哪有那么大的财力满足一群猴子对食物的长期需要呢？

Rán'ér, yí gè pǔtōng de jiātíng, cáichǎn bù duō, nǎ yǒu nàme dà de cáilì mǎnzú yì qún hóuzi duì shíwù de chángqī xūyào ne?

Tuy nhiên, một gia đình bình thường, tài sản không nhiều, làm gì có nguồn lực tài chính lớn như vậy để đáp ứng nhu cầu thực phẩm lâu dài của một bầy khỉ chứ?

📌 老人甚至必须减少家人的消费，好节省些食物拿去喂养猴子。

Lǎorén shènzhì bìxū jiǎnshǎo jiārén de xiāofèi, hǎo jiéshěng xiē shíwù ná qù wèiyǎng hóuzi.

Ông lão thậm chí phải giảm chi tiêu của người nhà, để tiết kiệm một ít thức ăn lấy đi nuôi khỉ.

📌 他注意到该限制猴子的食量了。

Tā zhùyì dào gāi xiànzhì hóuzi de shíliàng le.

Ông ấy chú ý đến nên hạn chế lượng thức ăn của bọn khỉ.

📌 问题是，猴子不像猪、狗，吃不饱时仅仅只是叫叫，

Wèntí shì, hóuzi bú xiàng zhū, gǒu, chī bù bão shí jǐnjǐn zhǐshì jiào jiào,

Vấn đề là, khỉ không giống lợn, chó, khi ăn không no chỉ là kêu vài tiếng,

📌 它们如果得不到好的待遇，就会像一群调皮的孩子，经常跟人淘气。

Bọn chúng nếu không có được đãi ngộ tốt, thì sẽ giống như một lũ trẻ con nghịch ngợm, thường xuyên trêu tức mọi người.

Tāmen rúguǒ dé bú dào hǎo de dàiyù, jiù huì xiàng yì qún tiáopí de háiizi, jīngcháng gēn rén táoqì.

📌 老人的朋友送给他很多橡子，这是一种猴子爱吃的果实。
Lǎorén de péngyou sòng gěi tā hěn duō xiàngzi, zhè shì yì zhǒng hóuzi ài chī de guǒshí.
Bạn của ông lão tặng cho ông ấy rất nhiều hạt sồi, đây là một loại quả mà khỉ thích ăn.

📌 在其他粮食不足的情况下，用橡子喂猴子倒是个办法。
Zài qítā liángshí bùzú de qíngkuàng xià, yòng xiàngzi wèi hóuzi dào shì gè bànfǎ.
Dưới tình huống các loại lương thực khác không đủ, dùng hạt sồi cho khỉ ăn lại là một cách.

📌 于是老人对猴子们说：“今后你们除了吃馒头，还可以再吃一些橡子。”
Yúshì lǎorén duì hóuzimen shuō: “Jīnhòu nǐmen chúle chī mántou, hái kěyǐ zài chī yìxiē xiàngzi.”
Thế là ông lão nói với lũ khỉ: “Từ nay các con ngoài ăn mán thầu, còn có thể ăn thêm một ít hạt sồi.”

📌 我早上给你们三颗，晚上给四颗。
Wǒ zǎoshang gěi nǐmen sān kē, wǎnshàng gěi sì kē.
Buổi sáng ta cho các con ba hạt, buổi tối cho bốn hạt.

📌 猴子们似乎只弄懂了主人前面说的一个“三”，觉得自己吃了亏，
Hóuzimen sìhū zhǐ nòng dòng le zhǔrén qiánmiàn shuō de yí gè “sān”, juéde zìjǐ chī le kuī,
Lũ khỉ dường như chỉ hiểu được một từ “ba” mà chủ nhân nói phía trước, cảm thấy bản thân chịu thiệt.

📌 一个个立起身子跳来跳去，对着老人 大喊大叫地发脾气。
Yí gè gè lì qǐ shēnzi tiào lái tiào qù, duì zhe lǎorén dà hǎn dà jiào de fā píqì.
Con nào con nấy đứng dậy nhảy qua nhảy lại, tức giận la hét với ông lão.

📌 老人见猴子们不接受，就换了一种方式，安慰它们说道：
Lǎorén jiàn hóuzimen bù jiēshòu, jiù huàn le yì zhǒng fāngshì, ānwèi tāmen shuō dào:
Ông lão thấy lũ khỉ không chịu, liền đổi một cách, an ủi bọn chúng nói:

📌 要不这样吧，既然你们觉得少，那就改成每天早上四颗，晚上三颗，这样总够了吧？

Yàobù zhèyàng ba, jìrán nǐmen juéde shǎo, nà jiù gǎi chéng měitiān zǎoshang sì kē, wǎnshang sān kē, zhèyàng zǒng gòu le ba?

“Nếu không thì thế này đi, nếu các con đã cảm thấy ít, thế thì đổi thành mỗi ngày buổi sáng bốn hạt, buổi tối ba hạt, như vậy đủ rồi chứ?”

📌 猴子把主人前面说的一个“四”当成全天多得了的橡子，所以马上安静下来，显得格外开心。

Hóuzi bǎ zhǔrén qiánmiàn shuō de yí gè “sì” dàngchéng quán tiān duō dé le de xiàngzi, suǒyǐ mǎshàng ānjìng xiàlái, xiǎnde géwài kāixīn.

Lũ khi coi số “bốn” mà chủ nhân nói phía trước là cả ngày được thêm nhiều hạt sồi hơn, vì vậy lập tức yên tĩnh, tỏ ra vô cùng vui mừng.

📌 老人看着这情景，哈哈地笑了。

Lǎorén kàn zhe zhè qíngjǐng, hāhā de xiào le.

Ông lão thấy cảnh tượng này, cười to haha.

📌 哲学家用这个故事告诉人们，不要太关心生死、得失，

Zhéxuéjiā yòng zhège gùshi gàosù rénmen, búyào tài guānxīn shēngsǐ, déshī,

Các nhà triết học dùng câu chuyện này nói với mọi người, đừng quá quan tâm đến sống chết, được mất,

📌 因为到最后我们会发现没有失去什么，也没有得到什么。

Yīnwèi dào zuìhòu wǒmen huì fāxiàn méiyǒu shīqù shénme, yě méiyǒu dédào shénme.

Bởi vì đến cuối cùng chúng ta sẽ phát hiện ra không mất đi cái gì, cũng không có được cái gì.

📌 不过,发展到今天,“朝三暮四”这个成语的意义已经完全改变了。

Búguò, fāzhǎn dào jīntiān, “zhāosānmùsì” zhège chéngyǔ de yìyì yǐjīng wánquán gǎibiàn le

Tuy nhiên, phát triển đến ngày nay, ý nghĩa của câu thành ngữ “sáng ba chiều bốn” đã hoàn toàn thay đổi.

📌 你知道它现在是什么意思吗？

Nǐ zhīdào tā xiànzài shì shénme yìsi ma?

Bạn biết bây giờ nó có nghĩa là gì không?